

Số: 69/QĐ-CVMT

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Cảng vụ Hàng không miền Trung - Nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể.

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG MIỀN TRUNG

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2416/QĐ-BXD ngày 26/12/2025 của Bộ Xây dựng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026, nguồn phí, lệ phí và chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể;

Căn cứ Tờ trình số 18/TTr-KHTC ngày 20/05/2026 của phòng Kế hoạch – Tài chính về việc phê duyệt kế hoạch chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Cảng vụ Hàng không miền Trung - Nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể;

Xét nhu cầu thực tế tại đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Cảng vụ Hàng không miền Trung - Nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Các cơ quan bộ phận trực thuộc Cảng vụ Hàng không miền Trung căn cứ kế hoạch thực hiện dự toán chi NSNN năm 2026, triển khai thực hiện theo đúng Luật Ngân sách và các nội dung trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Cảng vụ.



Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 08/QĐ-CVMT ngày 13/01/2026 của Giám đốc Cảng vụ hàng không miền Trung về việc phê duyệt kế hoạch chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Cảng vụ Hàng không miền Trung – Nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể.

2. Phòng Kế hoạch - Tài chính, phòng Tổ chức - Hành chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Cục HKVN (để b/c)
- Ban Giám đốc (để b/c)
- Các Phòng/Đại diện (để th/h)
- P.TCHC (để đăng website);
- Lưu: VT, KHTC.



Bùi Văn Thành

CẢNG VỤ HK MIỀN TRUNG
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

BẢNG KẾ HOẠCH PHÂN KHAI DỰ TOÁN NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 69 /QĐ-CVMT, ngày 22 / 5 /2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Mục	DỰ TOÁN NĂM 2026	GHI CHÚ
I	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Theo Quyết định số 2416/QĐ-BXD ngày 26/12/2025 dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026-nguồn chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể)		25.084.037.000	
1	Các khoản thanh toán cá nhân		18.982.590.000	
1.1	Tiền lương		12.415.430.000	
1.2	Phụ cấp		3.695.160.000	
-	Phụ cấp bình quân		592.160.000	
-	Phụ cấp công vụ		3.103.000.000	
-	Phụ cấp đặc biệt			
1.3	BHXH, BHYT, KPCĐ		2.872.000.000	
2	Chi thường xuyên theo định mức		6.101.447.000	
2.1	Phụ cấp lương	6050	400.000.000	
	Phụ cấp làm đêm cho khối Giám sát	6105	400.000.000	
2.2	Lao động thuê ngoài	6050	777.600.000	Chi theo Quy chế CTNB
-	Tiền Lương Lễ tân	6051	640.000.000	
-	Các khoản đóng góp 21,5%	6300	137.600.000	
2.3	Tiền Thưởng	6200	227.000.000	
-	Thưởng thường xuyên	6201	207.000.000	
-	Thưởng đột xuất	6201	20.000.000	
2.4	Chi phúc lợi tập thể	6250	178.000.000	
-	Khám sức khỏe định kỳ	6254	178.000.000	

VIỆN
VỤ
HÔNG
RUNG
ĐANG VIẾT

2.5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400	242.000.000	
-	<i>Chi khác (thành lập CV, lễ 2/9)</i>	6449	242.000.000	
2.6	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500	585.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	<i>Tiền điện</i>	6501	290.000.000	
-	<i>Tiền nước</i>	6502	30.000.000	
-	<i>Tiền nhiên liệu</i>	6503	180.000.000	
-	<i>Tiền vệ sinh, môi trường</i>	6504	85.000.000	
2.7	Văn phòng phẩm, dụng cụ văn phòng	6550	346.947.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	<i>Văn phòng phẩm</i>	6551	216.947.000	<i>chưa trừ tk 6.632.000</i>
-	<i>Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng</i>	6552	80.000.000	
-	<i>Vật tư văn phòng khác</i>	6599	50.000.000	
2.8	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600	245.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	<i>Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax</i>	6601	40.000.000	
-	<i>Cước phí bưu chính</i>	6603	80.000.000	
-	<i>Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng</i>	6605	120.000.000	
-	<i>Tuyên truyền, quảng cáo</i>	6606	5.000.000	
2.9	Hội nghị, lễ tân, khánh tiết	6650	30.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	<i>Hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>		15.000.000	
-	<i>Chi khác...</i>	6699	15.000.000	
2.10	Công tác phí	6700	1.000.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định

-	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	520.000.000	
-	Phụ cấp công tác phí	6702	240.000.000	
-	Tiền thuê phòng ngủ	6703	240.000.000	
2.11	Chi phí thuê mướn	6750	270.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	Chi thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	6799	10.000.000	
-	Dịch vụ bảo vệ tại trụ sở, chăm sóc cây xanh	6799	260.000.000	
2.12	Chi Đoàn ra	6850	284.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6801	189.000.000	
-	Tiền ăn và tiêu vặt	6802	40.000.000	
-	Tiền thuê phòng ngủ	6803	40.000.000	
-	Chi khác (lệ phí visa, hộ chiếu, bảo hiểm, chi phí đi lại từ sân bay khi xuất nhập cảnh, chi phí dịch vụ công chứng...)	6849	15.000.000	
2.13	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	210.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	ô tô chuyên dùng	6903	10.000.000	
-	nhà cửa	6907	50.000.000	
-	Các thiết bị công nghệ thông tin (thay hộp mực máy in...)	6912	10.000.000	
-	Tài sản và thiết bị văn phòng (điều hòa, máy bơm, sc máy tính, máy in, máy lọc nước...)	6913	80.000.000	
-	Đường điện, cấp thoát nước	6921	10.000.000	
-	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	50.000.000	
2.14	Mua sắm máy móc, thiết bị	6950	30.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	20.000.000	

-	<i>Các thiết bị công nghệ thông tin</i>	6956	10.000.000	
2.15	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	576.900.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	<i>Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành</i>	7012	10.000.000	
-	<i>Chi khác (PO, phần mềm diệt virus, phần mềm tính lương, website CV..)</i>	7049	566.900.000	
2.16	Mua sắm tài sản vô hình	7050	320.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	<i>Mua phần mềm bản quyền</i>	7053	300.000.000	
-	<i>Mua, bảo trì phần mềm CNTT</i>	7053	20.000.000	
2.17	Chi khác	7750	274.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
-	<i>Chi các khoản phí và lệ phí</i>	7756	10.000.000	
-	<i>Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện (xe 43A.0993, BH nhà làm việc PB, CR, ĐN, PC)</i>	7757	84.000.000	
-	<i>Chi tiếp khách</i>	7761	120.000.000	
-	<i>Chi khác</i>	7799	60.000.000	
2.18	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	7850	105.000.000	Theo thực tế phát sinh và định mức quy định
	<i>Chi tổ chức Đại hội Đảng</i>	7852	10.000.000	
	<i>Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng</i>	7853	15.000.000	
	<i>Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng khác và phụ cấp cấp ủy</i>	7854	80.000.000	